TÓM TẮT LUẬN VĂN CAO HỌC K1 - KTQT (2014-2016)

1. Đề tài: Khủng hoảng giá dầu giảm 2014-2015 và tác động của nó

Học viên: Đỗ Mạnh Quân

Dầu mỏ đã được con người biết đến và khai thác sử dụng làm chất đốt từ rất sớm. Trải qua thời gian, con người có hiểu biết đầy đủ hơn về dầu mỏ và cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, nguồn nguyên nhiên liệu quý giá này đã hiện diện ở trong hầu hết các ngành, lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Do đóng vai trò quan trọng và có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong nền kinh tế, trong khi lại là nguồn tài nguyên hữu hạn không thể tái tạo, nên dầu mỏ đã trở thành thứ hàng hóa đặc biệt có giá cả chịu tác động đan xen bởi nhiều yếu tố khác nhau, không chỉ đơn thuần là các yếu tố về kinh tế mà còn cả các yếu tố về địa chính trị. Giá dầu nhiều khi cũng trở thành vũ khí đối với một số quốc gia có vai trò quyết định nhằm đạt được mục đích riêng của mình. Bởi vậy, mỗi khi có sự biến động mạnh của giá dầu, cho dù là đột biến tăng cao hay sụt giảm sâu thì đều gây ra bất ổn nghiêm trọng, đe dọa phá vỡ cân đối vĩ mô, tác động rất lớn đến kinh tế toàn cầu, thậm chí làm thay đổi cục diện kinh tế, chính trị thế giới, ảnh hưởng sâu sắc đến an ninh - xã hội của nhiều quốc gia.

Kể từ nửa sau năm 2014, giá dầu sụt giảm mạnh đã gây ra khủng hoảng, khiến cho các quốc gia phụ thuộc lớn vào xuất khẩu dầu chịu thiệt hại nặng nề, thậm chí đứng bên bờ của sự sụp đổ, trong khi đó lại làm lợi cho các quốc gia nhập khẩu nhiều dầu. Với Việt Nam, quốc gia vừa xuất khẩu dầu thô lại vừa nhập khẩu dầu & xăng dầu thành phẩm thì việc giá dầu giảm sâu lần này đã gây ra những tác động đa chiều. Một mặt, nó gây ra thiệt hại không ít cho ngành dầu khí nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung, nhưng mặt khác nó lại đem đến nhiều lợi ích. Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, việc đảm bảo an ninh năng lượng, giảm thiểu lệ thuộc vào nguồn tài nguyên dầu khí vốn đang có nguy cơ cạn kiệt là giải pháp lâu dài cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Do đó, nghiên cứu về khủng khoảng giá dầu giảm để hiểu biết đầy đủ, sâu rộng hơn, từ đó đưa ra những chính sách và biện pháp nhằm ứng phó thích hợp với biến động giá dầu trong thời gian tới là điều hết sức cần thiết.

Trong phần chính, Luận văn "***Khủng hoảng giá dầu giảm 2014-2015 và tác động của nó***" đã tập trung vào: (i) nghiên cứu diễn biến của giá dầu giảm dẫn tới khủng hoảng xảy ra kể từ nửa sau năm 2014 đến nay; (ii) tìm hiểu, phân tích về các nguyên nhân khác nhau gây ra khủng hoảng giá dầu giảm, có thể kể đến như yếu tố mất cân bằng cung – cầu dầu, yếu tố thị trường tài chính, yếu tố địa chính trị, sự bùng nổ của công nghệ mới khai thác dầu khí đá phiến, quyết định không cắt giảm sản lượng của OPEC, sự phát triển của năng lượng tái tạo, thay thế và công nghệ mới tiết kiệm nhiên liệu; (iii) phân tích, đánh giá tác động của khủng hoảng giá dầu giảm đến các nền kinh tế trên thế giới (qua phân tích tác động đến một số nước tiêu biểu về xuất khẩu dầu, nhập khẩu dầu) và đến nền kinh tế Việt Nam.

Trên cơ sở những nghiên cứu này và xu hướng của giá dầu thời gian tới, Luận văn đã đưa ra một số gợi ý chính sách và biện pháp nhằm giúp Việt Nam chủ động ứng phó với những biến động của giá dầu trong thời gian từ nay đến năm 2020, qua đó góp phần vào sự phát triển bền vững và ổn định của nền kinh tế cũng như đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

2. Đề tài: Tác động của khủng hoảng nợ công đến thể chế kinh tế của Liên minh châu Âu từ năm 2008 đến nay

Học viên: Nguyễn Thị Hương

Cuộc khủng hoảng nợ công giáng những đòn chí mạng vào các nền kinh tế châu Âu. Khởi phát từ Hy Lạp sau đó kéo theo một loạt các nước thành viên Liên minh châu Âu như Tây Ban Nha, Ireland, Bồ Đào Nha … lún sâu vào cuộc khủng hoảng nợ nần, nợ công hiện đang là vấn đề đau đầu không chỉ với các quốc gia thành viên EU mà còn làm cho các quốc gia khác trên toàn thế giới quan ngại về chính sách nợ công của mình.

Cuộc khủng hoảng nợ công đã phơi bày những khiếm khuyết một cách có hệ thống trong cơ chế chính sách của EU. Đặc biệt trong quản lý kinh tế của EU, đó là việc thiếu cơ quan quản lý tài chính và điều phối kinh tế ở cấp độ liên minh. Sự sụp đổ các nền kinh tế từng được coi là mẫu hình tăng trưởng của châu Âu đã gây ra những tác động nhất định đến nền kinh tế khu vực và thế giới. Chính vì vậy, nghiên cứu khủng hoảng nợ công ở EU đang trở nên rất cấp bách, là mối lo ngại đối với toàn cầu, trong đó có Việt Nam

Luận văn với đề tài: **"Tác động của khủng hoảng nợ công đến thể chế kinh tế của Liên minh châu Âu từ năm 2008 đến nay"** đã nghiên cứu khủng hoảng nợ công ở một số nước EU, những tác động của nó lên thể chế kinh tế của EU và các nước thành viên, từ đó tìm ra những khiếm khuyết một cách có hệ thống trong cơ chế chính sách của EU và rút ra những bài học kinh nghiệm quý giá cho Việt Nam.

Qua việc sưu tầm, tìm đọc tài liệu và sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, bài luận văn đã phân tích được tác động của khủng hoảng nợ công vào sự vận hành của thể chế kinh tế của Liên minh châu Âu và đưa ra một số phương hướng và giải pháp nhằm khắc phục, xây dựng thể chế kinh tế lành mạnh; đồng thời gợi mở chính sách cho Việt Nam trong việc khắc phục nợ công. Tác giả hy vọng tài liệu tham khảo và nội dung của luận văn sẽ là nguồn tư liệu phục vụ cho những người nghiên cứu, học tập và giảng dạy về chủ đề này tại Việt Nam.

3. Đề tài: Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản đối với Việt Nam giai đoạn từ năm 2000 đến nay

Học viên: Hồ Hương Giang

Việt Nam là nước đang phát triển và còn nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, trong đó có vấn đề về vốn đầu tư. Nhu cầu vốn đầu tư để xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế nông thôn, phát triển hệ thống giao thông thủy lợi, cơ sở hạ tầng... là rất lớn. Kể từ năm 1993 trở đi, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản đã và đang phát triển ngày càng tốt đẹp hơn, phù hợp với lợi ích của mỗi bên, đồng thời Nhật Bản cũng là đối tác song phương viện trợ lớn nhất cho Việt Nam. Tuy nhiên, xét về mặt hiệu suất, đa số các dự án ODA Nhật Bản chỉ được đánh giá ở mức khá. Điều này đã phần nào làm giảm đi hiệu quả sử dụng nguồn vốn này trong phát triển cơ sở hạ tầng. Giai đoạn kể từ sau năm 2017, Việt Nam có thể sẽ bị thiếu hụt trầm trọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản do một số tổ chức lớn như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á và một số quốc gia khác quyết định sẽ ngừng cung cấp nguồn vốn ODA cho Việt Nam với lý do Việt Nam đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình. Điều này dẫn đến một thực tế là chúng ta có thể sẽ lâm vào tình trạng thiếu hụt vốn đầu tư trầm trọng, đặc biệt khi chúng ta đang phấn đấu trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Vấn để đặt ra là làm thế nào để thu hút cũng như sử dụng hiệu quả dòng vốn ODA "quý báu" của Nhật Bản cũng như giảm gánh nặng trả nợ cho thế hệ tương lai là một yêu cầu cấp thiết cần được sớm giải quyết.

Luận văn với đề tài: **"Viện trợ phát triển chính thức của Nhật Bản cho Việt Nam từ năm 2000 đến nay"** đã tập trung nghiên cứu về nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay, ODA của Nhật Bản dành cho thế giới và Việt Nam, thực trạng sử dụng vốn ODA Nhật Bản tại một số bộ, ngành tại Việt Nam, từ đó nêu lên các cơ hội và thách thức cho chúng ta trong việc tranh thủ nguồn vốn ODA của Nhật Bản khi mà nền kinh tế Nhật Bản đang trên đà phát triển trì trệ.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm tăng cường thu hút cũng như sử dụng hiệu quả vốn ODA Nhật Bản như việc nên chia sẻ gánh nặng trả nợ giữa trung ương và địa phương khi sử dụng nguồn vốn này. Bên cạnh đó, Chính phủ nên xem xét việc cho địa phương vay lại vốn ODA Nhật Bản để nhằm tăng hiệu quả dòng vốn, phát sinh lợi nhuận trên đồng vốn ODA Nhật Bản cũng như tránh những rủi ro về tỷ giá khi trả nợ. Cuối cùng, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Chính phủ trong việc xem xét sử đổi luật quản lý nợ công để hoàn thiện khung thể chế liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA Nhật Bản.

4. Đề tài: Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên: thực trạng và giải pháp.

Học viên: Đỗ Thị Thu Trang

Những năm trở lại đây, loài người đã và đang chứng kiến sự bùng nổ của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tại Việt Nam, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của đất nước. Không đứng ngoài xu thế đó, tỉnh Thái Nguyên đã không ngừng nỗ lực trong việc thúc đẩy thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội địa phương. Là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ, tỉnh Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế của khu Việt Bắc nói riêng và của vùng trung du miền núi Đông Bắc nói chung. Dựa trên những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý cùng nỗ lực phát triển, trong những năm gần đây, tỉnh Thái Nguyên đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm trở thành địa phương đầu tàu, trung tâm công nghiệp của vùng trung du miền núi Đông Bắc. Chính vì vậy, tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên đang có những chuyển biến rõ rệt, cùng sự ra đời của các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên là sự quan tâm đặc biệt tới từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, việc thu hút đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên còn gặp nhiều bất cập cần được giải quyết; cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư, các chính sách đầu tư nước ngoài cũng như các chính sách xã hội kéo theo tại tỉnh chưa có sự chặt chẽ cần thiết.

Luận văn với đề tài: **"Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên: Thực trạng và giải pháp"** đã trình bày những mặt tổng quan cơ bản về tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên, từ đó phân tích, đánh giá những tác động tích cực cũng như những tác động tiêu cực trong quá trình thu hút FDI tới nền kinh tế của địa phương để có thể tranh thủ tối đa nguồn vốn từ nước ngoài, đóng góp cho sự phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên nói riêng và của đất nước nói chung. Dựa trên các tác động trên, luận văn đã nhận định những nguyên nhân chủ quan từ nội tại địa phương và một số nguyên nhân khách quan từ tình hình kinh tế thế giới.

Trên cơ sở nghiên cưu và đánh giá như trên, dựa trên các định hướng kinh tế xã hội chung của địa phương, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số biện pháp cụ thể, áp dụng trực tiếp vào thực tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI, phát huy tối đa nguồn lực từ nước ngoài, phục vụ cho quá trình phát triển chung của địa phương. Ngoài ra, tác giả cũng mạnh dạn thay mặt địa phương kiến nghị với Chính phủ về một số vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng và khu công nghiệp, nhằm tạo chuỗi các khu công nghiệp trọng điểm vùng trung du và miền núi Bắc Bộ dựa trên các tuyến đường quốc lộ và cao tốc cơ bản, phục vụ cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

5. **Đề tài: Tác động của đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc đối với nền kinh tế Việt Nam**

Học viên: Lê Thị Hiếu

Kể từ khi Quốc hội Việt Nam thông qua Luật Đầu tư nước ngoài (tháng 12 năm 1987), đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho Việt Nam hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, là nguồn vốn bổ sung quan trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội, đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, tăng năng lực sản xuất, tạo thêm việc làm, nâng cao trình độ nguồn nhân lực, đồng thời đóng góp tích cực trong thành tựu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam trong suốt gần ba thập kỷ qua. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư FDI vào Việt Nam, Hàn Quốc nổi lên như một đối tác quan trọng nhất cả về quy mô đầu tư, số vốn, số dự án cũng như các tác động tích cực của nó đối với kinh tế, xã hội Việt Nam. Bên cạnh những ưu điểm, tác động tích cực của FDI từ Hàn Quốc cũng gây ra nhiều hệ lụy, những tác động tiêu cực.

Luận văn với đề tài: "**Tác động của đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc đối với nền kinh tế Việt Nam"** đã khái quát hóa và tương đối đầy đủ các vấn đề lý luận của đầu tư trực tiếp nước ngoài, là cơ sở lý luận chung làm nền tảng cho việc nghiên cứu; đã nêu lên được thực trạng thu hút FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam, phân tích mặt tích cực và hạn chế trong việc thu hút đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào Việt Nam từ năm 1988 đến nay. Thực tiễn hoạt động FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam gần 3 thập kỷ qua cho thấy, nguồn vốn FDI từ Hàn Quốc đã có những đóng góp tích cực tới sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Thông qua góp phần tăng trưởng kinh tế và kim ngạch xuất khẩu, đóng góp vào ngân sách nhà nước, bổ sung nguồn vốn phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại hóa-công nghiệp hóa, thúc đẩy sự phát triển vùng, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất lao động và tạo nhiều việc làm, góp phần phát triển ngành công nghệ hỗ trợ, nâng cao vị thế của Việt Nam, thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam-Hàn Quốc.Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, dòng vốn FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam vẫn còn những hạn chế trong vấn đề tranh chấp lao động, chuyển giá, gây ô nhiễm môi trường, gây thâm hụt thương mại Việt Nam-Hàn Quốc. Phân tích nguyên nhân của những mặt tích cực và hạn chế trong hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc từ đó đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế của nó.

Đồng thời, nêu lên cơ hội và thách thức trong thu hút đầu tư trực tiếp từ Hàn Quốc và từ những nguyên nhân của hạn chế trong thu hút đầu tư trực tiếp từ Hàn Quốc đã ra một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào Việt Nam trong thời gian tới.

6. Đề tài: Khủng hoảng nợ công châu Âu và bài học kinh nghiệp cho Việt Nam

Học viên: Trần Thị Lan

Cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu đã xuất hiện tại khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) từ cuối năm 2009. Cuộc khủng hoảng này khiến nền kinh tế của các nước châu Âu lâm vào tình trạng suy kiệt và gặp không ít khó khăn để thúc đẩy phát triển nền kinh tế của mỗi quốc gia. Các Quốc gia chịu ảnh hưởng đặc biệt từ cuộc khủng hoảng này là Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Italia. Khủng hoảng nợ công không chỉ tác động đến nền kinh tế mà còn tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị và xã hội của người dân các quốc gia châu Âu bởi lẽ để giảm gánh nặng nợ công, các quốc gia tùy theo tình hình của nước mình phải đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau trong đó có việc áp dụng chính sách tài chính công khắc khổ. Việc làm này khiến các quốc gia gặp phải tình trạng bất ổn định trong xã hội và kéo theo đó là nạn thất nghiệp gia tăng.

Xét ở khía cạnh nợ công của Việt Nam, mặc dù tình trạng nợ công của Việt Nam không nằm trong mức khủng hoảng và Việt nam không bị ảnh hưởng nhiều từ cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu nhưng tỷ lệ nợ công trên GDP của Việt Nam cũng đang ở mức báo động, thậm chí sắp chạm mức vượt trần cho phép. Xuất phát từ thực tiễn trên, tôi đã chọn đề tài: ***"Khủng hoảng nợ công châu Âu và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam"*** làm đề tài nghiên cứu nhằm đóng góp ý kiến cho vấn đề nợ công của Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh việc phân tích một số cuộc khủng hoảng nợ tiêu biểu trên thế giới đã xảy ra như Khủng hoảng nợ khu vực Mỹ Latinh những năm 80 và Khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-1998, nội dung chính của đề tài tập trung phân tích diễn biến tình hình nợ công Châu Âu nói chung và của một số quốc gia trong khu vực Eurozone nói riêng cũng như những khả năng giải quyết khủng hoảng của một số nước Châu Âu để từ đó có thể rút ra những kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam trong việc xây dựng đồng bộ các giải pháp tích cực và hiệu quả để giải quyết khối lượng nợ xấu đang tồn đọng hiện nay và để Việt Nam tránh gặp phải tình trạng khủng hoảng nợ công.

Trên cơ sở phân tích những nguyên nhân dẫn đến các cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu, đặc biệt đối với Hy Lạp và Ailen là hai quốc gia có đặc điểm nợ công khá tương đồng với Việt Nam, đóng góp của luận văn nhằm chỉ ra sự yếu kém của Nhà nước Việt Nam trong quản trị tài chính công cùng với những khoản chi tiêu công lớn của Chính phủ vượt quá khả năng kiểm soát và mạnh dạn đưa ra những bài học kinh nghiệm trong quản lý và sử dụng nợ công đối với Việt Nam cũng như những giải pháp nhằm giải quyết và ngăn ngừa khủng hoảng nợ công đối với Việt Nam hiện tại và trong tương lai.

7. **Đề tài: Tác động của đầu tư trực tiếp của Nhật Bản đối với nền kinh tế Việt Nam**

Học viên: Phạm Thị Thu Hiệp

Trong xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa hiện nay, sự luân chuyển các dòng vốn diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đóng vai trò quan trọng đối với đầu tư và phát triển đất nước. Tại Đại Hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng và Nhà nước đã đề cao chính sách mở cửa nhằm góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa – hiện đại hóa, từng bước xây dựng đất nước thành một nước Công nghiệp. Để làm được điều đó, Việt Nam cần phát huy từ nội lực và tận dụng tối đa nguồn vốn đầu tư nước ngoài mà đặc biệt phải kể đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Là một trong những quốc gia phát triển nhất trên thế giới với tiềm lực tài chính hùng hậu, công nghệ hiện đại, vốn đầu tư nước ngoài của các công ty Nhật Bản đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng kinh tế của một số quốc gia đang phát triển. Nằm ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam và Nhật Bản có nhiều điểm tương đồng trong nền văn hóa và có hơn 35 năm quan hệ ngoại giao bền chặt đã tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai nước. Trong những năm gần đây, Nhật Bản liên tục nằm trong 3 nước dẫn đầu về tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam, với số vốn đăng ký tăng trưởng đều và ổn định và các dự án đầu tư của Nhật Bản được đánh giá là thành công nhất về phương diện vốn đầu tư thực hiện cũng như hiệu quả triển khai. Chính vì thế, với hàng loạt những hoạt động tăng cường và củng cố mối quan hệ với Nhật Bản, nâng lên thành đối tác chiến lược, FDI Nhật Bản đang được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế Việt Nam.

Luận văn với đề tài: **"Tác động của đầu tư trực tiếp của Nhật Bản đối với nền kinh tế Việt Nam"** đã nghiên cứu đặc điểm nguồn vốn FDI Nhật Bản nói chung, nhận thấy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản có nhiều ưu thế hơn so với một số nền kinh tế khác ở công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến cùng với hệ thống phân phối toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia TNCs, bên cạnh đó phân tích thực trạng hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của các doanh nghiệp Nhật Bản vào nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1989-2016 kể từ khi Nhật Bản bắt đầu đầu tư vào Việt Nam cho đến nay và đưa ra các nguyên nhân chính, đánh giá những kết quả đạt được về những ưu điểm, tác động tích cực cũng như những hạn chế của cả phía nhà đầu tư và nước nhận nguồn vốn.

Trên cơ sở nghiên cứu nói trên, tác giả đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp Nhật Bản vào Việt Nam và khai thác nguồn vốn này một cách hiệu quả hơn trên cơ sở phát huy tối đa nguồn lực, cải thiện môi trường đầu tư, từ đó góp phần củng cố mối quan hệ Việt Nam Nhật Bản và phát triển nền kinh tế Việt Nam.

8. Đề tài: Phân tích chính sách tiền tệ của Cục dự trữ Liên bang Mỹ và tác động đối với nền kinh tế thế giới.

Học viên: Chu Thị Phương

Mỹ là nền kinh tế hàng đầu thế giới trong suốt nhiều năm qua, luôn là nền kinh tế có tầm ảnh hưởng lớn nhất, sâu sắc nhất tới kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, quốc gia này cũng khởi nguồn của hai cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất trong hai thế kỷ qua: cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 và cuộc khủng hoảng 2007-2008. Cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây nhất xuất hiện tại Mỹ (2007-2008) bắt nguồn từ thị trường nhà đất đã làm cho Mỹ nhanh chóng rơi vào tình trạng suy thoái trầm trọng và do đó Chính phủ cùng Cục dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) lập tức hành động nhằm khắc phục hậu quả và hồi sinh lại nền kinh tế đang gặp khó khăn. Bắt đầu từ năm 2008, Mỹ áp dụng một loạt các biện pháp nới lỏng tiền tệ và những chính sách tiền tệ này đã đem lại những tác động tích cực tới nền kinh tế giúp tăng trưởng chung của nền kinh tế có dấu hiệu khởi sắc. Đó cũng là cơ sở để Fed áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt kể từ tháng 12/2015. Bên cạnh đó, do tính toàn cầu hóa, tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế nên chính sách tiền tệ mà Mỹ áp dụng không chỉ tác động duy nhất tới kinh tế Mỹ mà còn là các quốc gia khác trên toàn cầu, đặc biệt phải kể tới là Nhật Bản, khu vực đồng tiền chung…

Luận văn với đề tài: ***"Phân tích chính sách tiền tệ của Cục dự trữ Liên bang Mỹ và tác động đối với nền kinh tế thế giới"*** đã tập trung nghiên cứu các chính sách tiền tệ mà Mỹ áp dụng trong suốt giai đoạn từ năm 2008 – 2016, qua đó thấy được sự linh hoạt trong việc áp dụng chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương nước này. Việc Fed thay đổi chính sách tiền tệ nới lỏng, thắt chặt theo từng giai đoạn một cách cẩn trọng, sử dụng các công cụ như lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở thông qua mua – bán giấy tờ có giá, tỷ lệ dự trữ bắt buộc một cách hợp lý đã giúp cho bức tranh chung về kinh tế Mỹ đã có nhiều điểm sáng. Toàn thể nền kinh Mỹ trong hơn 8 năm qua đã đạt được những kết quả ấn tượng, bao gồm các chỉ báo kinh tế như: lạm phát, thất nghiệp, tiêu dùng... và tổng quan lại là tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội theo cả số liệu tuyệt đối và tương đối. Sau khi Fed áp dụng một loạt các biện pháp nhằm hỗ trợ nền kinh tế, các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới như Ngân hàng châu Âu ECB, ngân hàng Trung ương Nhật Bản BOJ hay một loạt các Ngân hàng Trung ương lớn khác trên thế giới cũng đã phải điều chỉnh chính sách tiền tệ của mình để phù hợp với các chính sách mà Mỹ áp dụng. Còn đối với Việt Nam, do quy mô nền kinh tế nước ta còn nhỏ, dung lượng thị trường không lớn, nên ảnh hưởng của chính sách tiền tệ Mỹ tới chính sách tiền tệ Việt Nam không quá lớn.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số bài học kinh nghiệm trong việc điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể áp dụng một cách linh hoạt, phù hợp các bài học đó dựa trên tình hình thực tại của kinh tế nước ta để có thể có được những kết quả tốt nhất trong việc điều chính sách tiền tệ ở tầm vĩ mô.

9. Đề tài: Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản: Thực trạng và triển vọng

Học viên: Lý Sơn Tùng

Trong giai đoạn hiện nay, sự bất ổn và các điểm nóng trên thế giới và khu vực vẫn đang còn tồn tại nhưng hòa bình, hợp tác vẫn là nguyện vọng chính đáng và là mong muốn của các quốc gia. Đặc biệt, liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đã trở nên nổi trội hơn bao giờ hết và mở cửa hội nhập trở thành yêu cầu khách quan để gắn kết các nền kinh tế với nhau và tăng cường các hoạt động kinh tế ở các cấp từ song phương, đa phương, tiểu khu vực, khu vực và toàn cầu. Trong mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản, năm 1992 là dấu mốc quan trọng đánh dấu sự viện trợ trở lại của Nhật Bản dành cho Việt Nam. Đặc biệt trong quan hệ kinh tế, đây là giai đoạn phát triển nở rộ của các hoạt động giao lưu kinh tế cũng như tăng cường mối quan hệ giữa hai nước. Trải qua hơn 42 năm, mặc dù có nhiều biến động quốc tế, khu vực và trong mỗi quốc gia ảnh hưởng đến cả hai nước, mối quan hệ kinh tế, chính trị và văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản vẫn liên tục được đẩy mạnh phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Vì thế, để thúc đẩy kinh tế của hai nước cùng phát triển, cũng như làm cho quan hệ hai nước trở nên gắn bó hơn, nên nghiên cứu về vấn đề này là rất cần thiết.

Luận văn với đề tài:**"Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản: Thực trạng và triển vọng"**. Là một đề tài có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn. Luận văn đã giải quyết về vấn đề thực trạng của3 lĩnh vực chính trong quan hệ kinh tế: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, viện trợ phát triển chính thức, quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2015. Với dẫn chứng về số liệu cụ thể, rõ ràng, luận văn đưa ra những đánh giá về thành tựu cũng như hạn chế và nguyên nhân hạn chế làm cơ sở để đưa ra giải pháp. Đồng thời, luận văn cũng đưa ra một số triển vọng về trong hợp tác kinh tế giữa hai nước trong thời gian tiếp theo.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với Nhật Bản trong thời gian tới nhằm khắc phục những hạn chế trong mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước. Cụ thể là, các giải pháp như mở rộng các hình thức hợp tác kinh tế giữa Việt Nam- Nhật Bản, cải thiện môi trường kinh doanhở Việt Nam, nâng cao hiệu quả và thu hút nguồn vốn FDI và ODA ở Việt Nam, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường Nhật Bản và nâng cao chất lượng lao động ở Việt Nam.

Những đóng góp mới chủ yếu của luận văn bao gồm: Thứ nhất là về mặt tư liệu. Luận văn đã tập hợp được những tư liệu cần thiết, có tính chất cập nhật có liên quan đến đề tài để nghiên cứu phân tích và có thể làm tài liệu tham khảo sau này. Thứ hai, luận văn đã tập trung phân tích 3 lĩnh vực chính trong quan hệ kinh tế giữa 2 nước: Đầu tư FDI, viện trợ ODA, quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Việt Nam, từ đó giúp cho việc đánh giá những kết quả đã đạt được, dự báo triển vọng và đề ra các giải pháp của mối quan hệ giữahai nước trong tương lai.

10. Đề tài: Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Australia cho Việt Nam – Thực trạng và triển vọng

Học viên: Chu Văn Thịnh

Trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hội nhập kinh tế sâu rộng với thế giới và khu vực, bên cạnh việc khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước như huy động vốn trong dân, xã hội hóa các nhiệm vụ đầu tư phát triển thì sự huy động và sử dụng hiệu qủa các nguồn lực bên ngoài gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn vay ưu đãi và các nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) đóng vai trò quan trọng. Trong các nguồn lực đó, ODA với những ưu thế riêng là một nguồn vốn tập trung lớn chủ yếu dành cho những lĩnh vực hết sức cần thiết cho tăng trưởng và phát triển triển kinh tế - xã hội của Việt Nam như cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, phát triển nguồn nhân lực... và có đóng góp không nhỏ vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong số các nhà tài trợ ODA cho Việt Nam thì Australia là quốc gia có nhiều đóng góp tích cực đối với nền kinh tế nước ta theo đà phát triển quan hệ song phương giữa hai nước. Đặc biệt, những năm gần đây, mặc dù ODA của một số nước và tổ chức quốc tế cho Việt Nam có xu hướng giảm hoặc cắt hẳn do suy giảm kinh tế toàn cầu và do Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cận dưới trung bình, song Australia tiếp tục giành cho Việt Nam nhiều chương trình viện trợ phát triển chính thức với số vốn trung bình mỗi năm đều tăng, có năm đạt gần 160 triệu đô la Australia (AUD). Bên cạnh những thành tựu đáng khích lệ, việc thu hút và sử dụng ODA của Australia tại Việt Nam cũng bộc lộ một số vấn đề bất cập, chưa đáp ứng được mục đích, yêu cầu đề ra, kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, thậm chí có những dự án sau khi hoàn thành hiệu quả kinh tế - xã hội không cao, đặt ra nhiều vấn đề cấp thiết cần nghiên cứu, đánh giá.

Luận văn với đề tài: ***"Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Australia cho Việt Nam – Thực trạng và triển vọng"*** đã tập trung nghiên cứu những nét hết sức cơ bản về lịch sử hình thành, phát triển, cách phân chia và đặc điểm của ODA, đồng thời phân tích, đánh giá thực trạng thu hút và sử dụng ODA của Australia trong các chương trình, dự án tài trợ cho Việt Nam trong giai đoạn từ 2008-2016 trên nhiều mặt, lĩnh vực, trụ cột khác nhau; tác động ODA của Australia tới tình hình kinh tế, xã hội của Việt Nam, cả những thuận lợi và khó khăn. Đáng chú ý, Luận văn cũng trình bày sơ lược bức tranh toàn cảnh về ODA của Australia cho thế giới và các nước trong khu vực Đông Á, nhất là các nước trong ASEAN, từ đó thấy được thứ tự ưu tiên của Việt Nam trong các chương trình, dự án viện trợ ODA của Australia cho Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả đưa ra một số dự báo về tình hình và triển vọng ODA của Australia cho Việt Nam từ nay tới 2020; đồng thời cũng mạnh dạn đề xuất kiến nghị phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng ODA của Australia tại Việt Nam trong những năm tới. Để những kiến nghị, biện pháp nêu trong Luận văn có tính khả thi và hiệu quả cao, ngoài những nỗ lực của Chính phủ và từ phía Việt Nam thì vai trò của Chính phủ và phía Australia cũng rất quan trọng. Bởi lẽ, đa phần các chương trình, dự án ODA của Australia tại Việt Nam đều có một phần không nhỏ vốn đối ứng của phía Việt Nam, hơn nữa việc tiếp nhận ODA của Việt Nam luôn là việc tiếp nhận chủ động, có chọn lọc, ràng buộc trách nhiệm của các bên liên quan để nâng cao hiệu quả sử dụng ODA.

11. Đề tài: Hợp tác kinh tế biển khu vực châu Á – Thái Bình Dương (APEC) – thực trạng và triển vọng

Họcviên: Hoàng Thị Tú Minh

Đại diện cho khoảng 39% dân số thế giới, đóng góp 57% GDP và 49% thương mại toàn cầu, diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương (APEC) đã và đang đem lại những lợi ích thiết thực cho từng nền kinh tế thành viên và cuộc sống của người dân trong khu vực. Trên cơ sở những thành tựu nổi bật trong 25 năm qua, các nền kinh tế thành viên APEC đều xác định nỗ lực nâng tầm hợp tác để đề cao vị thế của Diễn đàn trong giai đoạn phát triển mới và góp phần đưa châu Á- Thái Bình Dương trở thành động lực của tăng trưởng và liên kết toàn cầu.Các nhà chiến lược đánh giá thế kỷ 21 là "Thế kỷ của đại dương," vì cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và dân số hiện nay, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên không tái tạo được trên đất liền, sẽ bị cạn kiệt sau vài thập niên tới. Kinh tế thế giới đang ngày càng phụ thuộc vào biển và đại dương. Khoảng 70% tiềm năng công nghiệp của thế giới ở khu vực rộng trải 500km tính từ bờ biển. Những nguồn lợi về khoáng sản, sinh học và năng lượng của biển và đại dương có một ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế thế giới nói chung và các nền kinh tế khu vực châu Á- Thái Bình Dương nói riêng. Trên thực tế, với lợi thế bờ biển dài, nhiều nền kinh tế thành viên APEC có định hướng đưa kinh tế biển thành trọng tâm phát triển trong thời gian tới. Vì vậy, đây cũng sẽ là một động lực tăng trưởng chính và góp phần gia tăng kết nối giữa các nền kinh tế thành viên của Diễn đàn. Việc thúc đẩy hợp tác kinh tế biển trên cơ sở cùng có lợi, bảo đảm hài hòa lợi ích của các thành viên sẽ góp phần làm sâu rộng hợp tác APEC trong giai đoạn mới, trong đó hợp tác ứng phó thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, hợp tác ngư nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ... là những nội hàm không thể thiếu.

Luận văn "*Hợp tác kinh tế biển khu vực châu Á- Thái Bình Dương (APEC)- thực trạng và triển vọng*" đã tìm hiểu vai trò của biển đối với các nền kinh tế thành viên, nghiên cứu và đánh giá các hoạt động hợp tác kinh tế biển trong khuôn khổ Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương những năm qua. Luận văn cũng phân tích các hạn chế, nguyên nhân và thách thức trong việc thúc đẩy hợp tác kinh tế trong khuôn khổ APEC theo hướng tăng trưởng bền vững.

Trong khuôn khổ diễn đàn Hợp tác kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương, các nền kinh tế thành viên đã tập trung hợp tác kinh tế biển bền vững theo 4 hướng, đó là: hợp tác quản lý và bảo vệ môi trường biển; hợp tác quản lý và bảo vệ tài nguyên biển; hợp tác giảm thiểu rủi ro thiên tai; hợp tác nâng cao năng lực. Hiệu quả của các cơ chế hợp tác này là rất rõ rệt và có tác động tích cực đối với định hướng phát triển kinh tế biển của các nền kinh tế thành viên APEC.Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế trong hợp tác phát triển kinh tế biển APEC như hạn chế về mặt nhận thức về vai trò của kinh tế biển khiến kinh tế biển chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, hay tình trạng khai thác bừa bãi và ô nhiễm môi trường biển ngày càng diễn biến nghiêm trọng. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Để khắc phục các hạn chế còn tồn tại cũng như kế thừa và phát triển thành tựu của các cơ chế hợp tác đã được xây dựng, tác giả kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế biển trong khu vực, đảm bảo tính thực tiễn, khoa học, và khả thi.

12. Đề tài: Hoạt động thanh toán quốc tế bằng phương thức tín dụng chứng từ tại ngân hàng thương mại: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam.

Học viên: Ngô Thị Xuân Linh

Với xu thế mở cửa và hội nhập, quan hệ kinh tế quốc tế trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia. Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu đóng vai trò là chiếc cầu nối giữa kinh tế trong nước và thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, nó không chỉ mang lại những lợi ích kinh tế, mà còn tiềm ẩn những rủi ro, gây tổn thất cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nói riêng và tới nền kinh tế nói chung.

Trong hoạt động xuất nhập khẩu, các ngân hàng thương mại đóng vai trò là trung gian thực hiện các quan hệ thanh toán quốc tế cho toàn bộ nền kinh tế, giúp các đơn vị xuất nhập khẩu hoàn tất hoạt động kinh doanh của mình một cách thuận lợi, an toàn và hiệu quả. Một trong những phương thức thanh toán quốc tế phổ biến và chiếm tỷ trọng cao đó là phương thức tín dụng chứng từ (L/C), bởi lẽ nó đảm bảo dung hòa lợi ích của các bên tham gia vào giao dịch ngoại thương. Song, không ít những rủi ro phát sinh từ phương thức thanh toán này do không am hiểu về thông lệ quốc tế một cách tường tận, thực hiện không đúng các bước hướng dẫn của quy trình thanh toán, do trình độ và có thể do đạo đức của các bên tham gia.

Để nâng cao công tác quản trị rủi ro và chất lượng hoạt động này, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu luận văn với đề tài: **" Hoạt động thanh toán quốc tế bằng phương thức tín dụng chứng từ tại ngân hàng thương mại: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam".** Luận văn đã tập trung giải quyết ba nhiệm vụ cơ bản: i) làm rõ cơ sở lý luận về hoạt động thanh toán quốc tế bằng phương thức tín dụng chứng từ tại các ngân hàng thương mại, trong đó nêu rõ khái niệm, đặc điểm phương thức tín dụng chứng từ, hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh phương thức này và những rủi ro thường gặp phát sinh trong quá trinh thực hiện thanh toán; ii) nghiên cứu kinh nghiệm hoạt động thanh toán quốc tế bằng phương thức tín dụng chứng từ tại Ngân hàng thương mại của ba quốc gia điển hình trên thế giới là Trung Quốc, Nhật Bản và Cộng Hòa Liên Bang Đức, trong đó nêu bật được những ưu điểm trong cách quản lý, quản trị và tác nghiệp của từng quốc gia, từ đó rút ra được một số bài học phù hợp cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam; iii) qua đó tác giả đã kiến nghị và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động thanh toán quốc tế bằng phương thức thức tín dụng chứng tại Việt Nam trong thời gian tới.

Việc nghiên cứu kỹ các vấn đề liên quan đến phương thức thanh toán này, đặc biệt là kinh nghiệm quốc tế của các quốc gia có hoạt động ngoại thương phát triển nhằm kiểm soát và hạn chế tối đa các rủi ro đang là một vấn đề được nhà nước và các thương nhân quan tâm hàng đầu. Việt Nam là một trong những nước đang phát triển, thời gian hội nhập quốc tế chưa lâu dài như các nước phát triển khác. Việc học hỏi kinh nghiệm của các nước bạn nhằm rút ra bài học cho riêng mình, đồng thời cũng hiểu được về đối tác của mình là một trong những cách tốt nhất nhằm hạn chế rủi ro phát sinh. Trong khuôn khổ luận văn tập trung nghiên cứu một khía cạnh là hoạt động thanh toán quốc tế bằng phương thức tín dụng chứng từ tại các NHTM tại Việt Nam và trên thế giới để đóng góp những ý kiến nhằm hoàn thiện hơn hoạt động thanh toán đang được sử dụng rộng rãi này.